ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 68/QĐ- UBND	*Mai Sơn, ngày 06 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Mai Sơn về dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Mai Sơn về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2768/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện Mai Sơn ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2020; Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện Mai Sơn về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 32/TTr-TCKH ngày 06/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các đơn vị dự toán, các đơn vị có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và các xã, thị trấn:

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Mai Sơn - Yên Châu, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị dự toán và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu VT, TCKH.

CHỦ TỊCH

Vũ Tiến Đĩnh

Biểu mẫu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của UBND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**850.765,0**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**166.540,0**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	90.332,0
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	76.208,0
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**677.164,0**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	677.164,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	**Thu ngoài cân đối**	**7.061,0**
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**850.765,0**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**768.132,0**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	90.374,0
2	Chi thường xuyên	658.929,0
3	Dự phòng ngân sách	16.944,0
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.885,0
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**75.572,0**
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**75.572,0**
	- Chi chương trình MTQG giảm nghèo (135)	16.034,0
	+ Vốn đầu tư	*11.375,0*
	+ Vốn sự nghiệp	*4.659,0*
	- Chương trình MTQG xây dựng NTM	57.457,0
	+ Vốn đầu tư	*47.219,0*
	+ Vốn sự nghiệp	*10.238,0*
	- CTMT khác (vốn sự nghiệp)	*2.081,0*
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	
III	**Chi CCTL theo chỉ đạo của tỉnh**	**7.061,0**
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

Biểu mẫu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của UBND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**850.765,0**
1	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**166.540,0**
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**677.164,0**
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*677.164,0*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	
3	**Thu ngoài cân đối**	**7.061,0**
4	**Thu kết dư**	
5	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
II	**Chi ngân sách**	**850.765,0**
1	**Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện**	**756.448,2**
2	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã**	**94.316,8**
-	Chi bổ sung cân đối	94.316,8
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách xã**	**112.831,9**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.515,1
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	94.316,8
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	94.316,8
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**112.831,9**

Biểu mẫu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của UBND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	3	4
	TỔNG THU NSNN	**186.900,0**	**166.540,0**
I	**Thu nội địa**	**186.900,0**	**166.540,0**
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	220,0	220,0
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	46.973,0	46.973,0
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.800,0	5.800,0
4	Thuế bảo vệ môi trường		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*		
5	Lệ phí trước bạ	21.000,0	21.000,0
6	Thu phí, lệ phí	7.600,0	7.600,0
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	39,0	39,0
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.700,0	8.700,0
10	Thu tiền sử dụng đất	84.000,0	71.400,0
11	Thu tiền cấp quyền khai thác k.sản, tài nguyên nước	2.218,0	2.088,0
12	Thu khác ngân sách	10.350,0	2.720,0
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**		
IV	**Thu viện trợ**		

Biểu mẫu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của UBND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**850.765,0**	**730.108,6**	**120.656,4**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**843.704,0**	**723.047,6**	**120.656,4**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**90.374,0**	**90.374,0**	
II	**Chi thường xuyên**	658.929,0	540.877,0	118.052,0
1	**Chi sự nghiệp Giáo dục**	435.143,0	434.518,0	625,0
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo NĐ 116	20.429,0	20.429,0	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 145/2018/NĐ-CP	**10.205,0**	**10.205,0**	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	**29,0**	**29,0**	
	- Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo NQ 129/HĐND	138,0	138,0	
	- Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách với giáo viên mầm non theo NGhị định 06/2018/NĐ-CP	6.542,0	6.542,0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 20, 41/2017/NQ-HĐND	1.700,0	1.700,0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo NQ 58/2017/NQ-HĐND			
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo NQ 21/2016/NQ-HĐND	3.539,0	3.539,0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT	1.794,0	1.794,0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 78/2018/NQ-HĐND	656,0	656,0	
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	625,0		625,0
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4.000,0	4.000,0	
2	**Chi khoa học và công nghệ (2)**			
3	**Chi sự nghiệp kinh tế**	27.359,0	21.696,0	5.663,0
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	9.130,0	4.686,0	4.444,0
	Tr.đó: Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	**150,0**	**150,0**	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	- Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	**2.250,0**	**2.250,0**	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	5.799,0	5.799,0	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND			
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND	-	-	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND	576,0	576,0	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 76/2018/NQ-HĐND	3.000,0	3.000,0	
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	3.800,0	2.581,0	1.219,0
	- KP thực hiện QĐ 490/QĐ-UBND tỉnh về mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ	2.000,0	2.000,0	
	- KP duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	804,0	804,0	
4	**Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình**	6.465,0	5.795,0	670,0
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu	804,0	134,0	670,0
	- Kinh phí thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo NQ 58/2017/NQ-HĐND			
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	**130,0**	**130,0**	
5	**Chi đảm bảo xã hội**	34.975,0	23.814,0	**11.161,0**
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	4.031,0		**4.031,0**
	- Kinh phí phòng chống ma tuý	**366,0**	**366,0**	
	- Kinh phí bốn không ma túy	910,0		910,0
	- KP hoạt động Cơ sở điều trị nghiện ma túy			
	- Kinh phí liên gia tự quản	830,0	-	830,0
	- KP thực hiện Nghị định 67, 13 và NĐ 136/2013/NĐ-CP	15.707,0	15.707,0	
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	4.997,0		4.997,0
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	393,0		393,0
6	**Chi quản lý hành chính**	**142.832,0**	**45.964,0**	**96.868,0**
a	Kinh phí huyện uỷ	9.347,0	9.347,0	
	Tr.đó: - Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	*170,0*	170,0	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
b	Chi quản lý nhà nước cấp huyện (bao gồm cả KP thực hiện NQ74)	29.967,0	29.967,0	
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND huyện	250,0	250,0	
	- Kinh phí khám, chăm sóc sức khoẻ định kỳ cho đại biểu HĐND hu	26,0	26,0	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4.340,0	4.340,0	
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện	4.692,0	4.692,0	
	- Kinh phí giám sát cộng đồng theo Quyết định 80/QĐ-TTg	50,0	50,0	
	- Kinh phí đại hội các đoàn thể			
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Uỷ ban MTTQ cấp huyện thực hiện theo Nghị quyết 34/2017/NQ-HĐND	132,0	132,0	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	230,0	230,0	
d	Các khoản chi thường xuyên cấp xã	95.080,0		*95.080,0*
	Tr.đó: Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	940,0		940,0
e	Kinh phí truyền hình trực tuyến; Một cửa hiện đại, liên thông cấp xã	746,0	658,0	88,0
f	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 31/2017/NQ-HDND			
g	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp	3.000,0	1.300,0	1.700,0
7	**Chi trung tâm chính trị huyện**	2.090,0	2.090,0	
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	45,0	45,0	
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	298,0	298,0	
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	-	-	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	130,0	130,0	
8	**Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại**	9.055,0	5.990,0	3.065,0
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới	278,0	278,0	
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	5.762,0	5.762,0	
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT theo NQ 114	310,0	310,0	
9	**Chi khác**	**1.010,0**	**1.010,00**	
	Tr.đó: Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	300,0	300,0	
III	**Dự phòng ngân sách**	16.944,0	14.671,0	2.273,0

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện	14.671,0	14.671,0	
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, thị trấn	**2.273,0**		**2.273,0**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	1.885,0	**1.642,0**	243,0
V	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	75.572,0	75.483,6	88,4
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	75.572,0	75.483,6	88,4
	- Chi chương trình MTQG giảm nghèo (135)	16.034,0	15.983,0	51,0
	- Chương trình MTQG xây dựng NTM	**57.457,0**	**57.457,0**	
	- Vốn sự nghiệp	**2.081,0**	**2.043,6**	**37,4**
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
B	**CHI CCTL THEO CHỈ ĐẠO CỦA TỈNH** ***(được xác định trên cơ sở dự toán giao thu ngân sách của Tỉnh trên địa bàn huyện năm 2019 so với 2018 và năm 2018 so với năm 2017 (không tính tiền sử dụng đất))***	**7.061,0**	**7.061,0**	-
1	Sự nghiệp giáo dục	**3.000,0**	**3.000,0**	
2	Quản lý nhà nước	3.861,0	3.861,0	
3	Chi khác	200,0	200,0	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			